



CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

KRESTON ACA

Member of **Kreston** International

A worldwide network of independent accountants

Kiểm toán/Audit ■ Thuế/Tax ■ Tư vấn/Consulting ■ Tài chính doanh nghiệp/Corporate Finance ■

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khảo sát và Xây dựng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khảo sát và Xây dựng (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 11/2004/BXD ngày 11 tháng 05 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh số 0100107123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 02 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh thay đổi lần thứ 3 ngày 26 tháng 5 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 91 Phùng Hưng, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên Ông Nguyễn Vũ Tùng Chủ tịch

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Vũ Tùng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/08/2013)
	Ông Nguyễn Trọng Thoáng	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 01/08/2013)
	Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Sang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Minh Chí	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

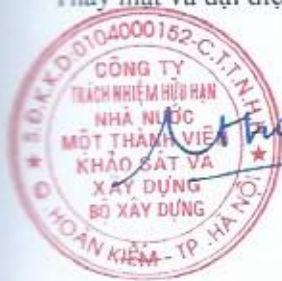
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc 



Nguyễn Trọng Thoáng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2013

Số 252/BCKT 2013-Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khảo sát và Xây dựng

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khảo sát và Xây dựng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, được lập ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khảo sát và Xây dựng, trình bày từ trang 04 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra báo cáo kiểm toán vào ngày 22 tháng 4 năm 2013 có dạng ý kiến giới hạn do không tham gia chứng kiến kiểm kê; Công ty chưa đối chiếu đầy đủ công nợ phải thu, phải trả; giá vốn hàng bán chưa đầy đủ hồ sơ; ghi nhận thiếu chi phí quản lý doanh nghiệp; phần dự phòng phải thu khó đòi là không đầy đủ.

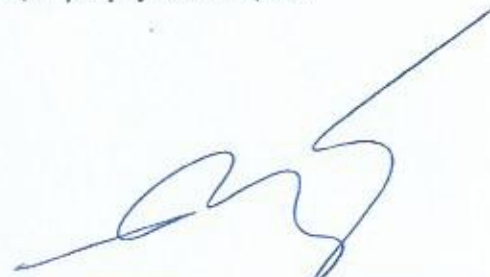
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Chu Quang Tùng
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1022-2013-089-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2013



Nguyễn Hoàng Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1106-2013-089-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		190.152.885.191	191.972.652.822
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.163.852.718	10.270.480.378
1. Tiền	111		5.863.852.718	10.270.480.378
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.000.000.000	34.480.843.584
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	28.000.000.000	34.480.843.584
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.872.949.042	59.496.681.153
1. Phải thu khách hàng	131		53.356.448.619	51.373.706.367
2. Trả trước cho người bán	132		5.487.887.169	6.638.299.475
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	1.181.408.797	1.679.769.634
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(152.795.543)	(195.094.323)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	54.307.871.948	65.508.186.387
1. Hàng tồn kho	141		54.307.871.948	65.508.186.387
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		41.808.211.483	22.216.461.320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	4.197.676.843	13.948.658.593
2. Thuế GTGT được khấu trừ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		181.651.796	114.687.555
3. Tài sản ngắn hạn khác	154		36.142.795	18.314.120
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	37.392.740.049	8.134.801.052
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		17.376.928.080	20.008.618.973
II Tài sản cố định	220		16.526.928.080	19.158.618.973
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	16.029.713.080	18.653.902.210
- Nguyên giá	222		51.208.644.685	65.355.372.157
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.178.931.605)	(46.701.469.947)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	494.100.000	494.100.000
- Nguyên giá	228		494.100.000	494.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3.115.000	10.616.763
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		750.000.000	750.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.9	750.000.000	750.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		100.000.000	100.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		100.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		207.529.813.271	211.981.271.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		175.347.768.426	177.885.644.670
I- Nợ ngắn hạn	310		168.752.313.880	177.885.644.670
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	14.420.868.315	13.931.371.315
2. Phải trả người bán	312		7.645.856.121	7.441.441.967
3. Người mua trả tiền trước	313		62.898.015.336	98.032.645.909
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	24.012.706.063	4.598.111.326
5. Phải trả người lao động	315		7.079.185.564	3.324.473.189
6. Chi phí phải trả	316	5.12	21.298.260.193	21.040.572.055
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	29.020.456.114	25.747.624.379
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		2.376.966.174	3.769.404.530
II- Nợ dài hạn	330		6.595.454.546	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6.595.454.546	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		32.182.044.845	34.095.627.125
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	32.182.044.845	34.095.627.125
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.638.217.025	12.638.217.025
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		16.424.989.685	18.342.025.193
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.115.384.907	3.115.384.907
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.453.228	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		207.529.813.271	211.981.271.795

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2013

Người lập



Vũ Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Đoàn Đoàn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thoáng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	54.917.196.547	33.700.684.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	54.917.196.547	33.700.684.398
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	46.604.632.461	30.526.721.766
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.312.564.086	3.173.962.632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	1.691.219.339	4.770.398.838
7. Chi phí tài chính	22		20.750.000	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.904.608.633	6.990.320.519
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.921.575.208)	954.040.951
11. Thu nhập khác	31	5.18	13.855.996.615	-
12. Chi phí khác	32	5.19	9.803.454.610	45.064.948
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.052.542.005	(45.064.948)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.130.966.797	908.976.003
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	532.741.699	227.244.001
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.598.225.098	681.732.002

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Vũ Thị Thanh Huyền

Đoàn Đoàn

Nguyễn Trọng Thoáng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động
		01/01/2013 - 30/06/2013 VND	từ 01/01/2012 - 30/06/2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	56.337.069.893	55.193.387.693
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(54.669.578.309)	(13.460.324.740)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.143.969.944)	(10.389.870.060)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.331.288.967)	(595.811.750)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.709.718.579	8.997.656.497
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.820.573.985)	(45.008.695.513)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.918.622.733)	(5.263.657.873)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(150.050.910)	(382.542.274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	165.727.363	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	164.184.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.000.000.000)	(57.743.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31.000.000.000	56.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.677.134.620	5.154.091.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.856.995.073	3.228.549.578
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(4.106.627.660)	(2.035.108.295)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.270.480.378	10.527.861.504
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	6.163.852.718	8.492.753.209

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Vũ Thị Thanh Huyền

Đoàn Đoàn

Nguyễn Trọng Thoáng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Khảo sát và Xây dựng (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 11/2004/BXD ngày 11 tháng 05 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh số 0100107123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 02 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh thay đổi lần thứ 3 ngày 26 tháng 5 năm 2010.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.638.217.025 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 91 Phùng Hưng, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013 là 422 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn, thăm dò tài nguyên làm vật liệu xây dựng;
- Thăm dò và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước);
- Đo đạc thành lập bản đồ địa hình, đo đạc công trình, đo đạc địa chính;
- Thí nghiệm mẫu cơ lý, hóa, vật liệu xây dựng, môi trường và kiểm định xây dựng;
- Lập và quản lý các dự án đầu tư xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng;
- Thiết kế, lập tổng dự toán và giám sát thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, thiết kế quy hoạch chi tiết khu công nghiệp, dân cư;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, các công trình cấp nước, đường dây, trạm điện;
- Thiết kế và xây dựng các công trình thoát nước và xử lý nước thải;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Gia công, sửa chữa thiết bị, sản xuất và kinh doanh vật tư chuyên ngành khảo sát, xây dựng;
- Đầu tư xây dựng và quản lý kinh doanh khai thác bến bãi đỗ xe;
- Khoan phun gia cố, xử lý chống thấm các công trình thủy lợi, thủy điện;
- In các ấn phẩm phục vụ cho việc sản xuất, kinh doanh của Công ty (không bao gồm hoạt động xuất bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn, thăm dò tài nguyên làm vật liệu xây dựng, thí nghiệm và xây dựng.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty:

1. Văn phòng Công ty;
2. Xí nghiệp Khảo sát địa chất và Xây dựng;
3. Xí nghiệp Khảo sát Đo đạc và Xây dựng;
4. Xí nghiệp Khảo sát và Xử lý nền móng;
5. Xí nghiệp Khảo sát và Đầu tư Xây dựng;
6. Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định Xây dựng Hà Nội;
7. Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định Xây dựng Hải Phòng;
8. Trung tâm Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định xây dựng Quảng Ngãi;
9. Trung tâm Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định xây dựng miền Trung;
10. Trung tâm Trung tâm Thí nghiệm và Kiểm định xây dựng miền Nam;
11. Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Khảo sát và Xây dựng tại miền Trung;
12. Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Khảo sát và Xây dựng tại miền Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Công ty lần đầu tiên áp dụng trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của các ngân hàng Thương mại mà Công ty giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng Thương mại mà Công ty giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn của 183 m² đất ở đô thị thuộc lô A89, tờ bản đồ số 00 tại địa chỉ Khu phố mới Tân Thạnh, phường Tân Thạnh, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	639.925.622	548.715.166
Tiền gửi ngân hàng	5.223.927.096	9.721.765.212
Các khoản tương đương tiền	300.000.000	-
Tổng	6.163.852.718	10.270.480.378

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	28.000.000.000	34.480.843.584
Tổng	28.000.000.000	34.480.843.584

Số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại 30/06/2013 của Công ty là giá trị tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, thời hạn gửi từ một đến ba tháng, lãi suất tiền gửi từ 6,5%/năm đến 9%/năm.

5.3 Phải thu khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khác	1.181.408.797	1.679.769.634
- Lãi tiền gửi dự tính	69.583.333	305.130.702
- Phải thu tiền BHXH, BHYT của nhân viên	74.529.904	-
- Phải thu tiền lương người lao động	233.722.130	475.506.530
- Phải thu khác	803.573.430	899.132.402
Tổng	1.181.408.797	1.679.769.634

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	485.042.080	873.477.711
Công cụ, dụng cụ	8.535.149	933.617.754
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	53.791.538.719	63.701.090.922
Tổng	54.307.871.948	65.508.186.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	3.718.790.973	-
Chi phí quản lý chưa phân bổ	-	13.495.159.490
Chi phí khác tại CN Lạc Long Quân	478.885.870	453.499.103
Tổng	4.197.676.843	13.948.658.593

5.6 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	37.213.045.899	8.134.801.052
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	179.694.150	-
Tổng	37.392.740.049	8.134.801.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2013	13.622.195.136	38.865.876.234	10.327.348.215	2.539.952.572	65.355.372.157
Tăng trong kỳ	64.060.000	413.136.364	-	-	477.196.364
Mua trong kỳ	-	413.136.364	-	-	413.136.364
Đầu tư XDCB hoàn thành	64.060.000	-	-	-	64.060.000
Giảm trong kỳ	725.207.250	11.669.493.341	668.947.309	1.560.275.936	14.623.923.836
Thanh lý, nhượng bán	378.593.220	7.783.303.059	631.793.309	643.891.741	9.437.581.329
Phân loại lại sang CCDC	315.239.310	3.886.190.282	37.154.000	916.384.195	5.154.967.787
Giảm khác	31.374.720	-	-	-	31.374.720
Số dư tại 30/06/2013	12.961.047.886	27.609.519.257	9.658.400.906	979.676.636	51.208.644.685
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2013	6.399.597.110	30.397.123.543	7.506.423.083	2.398.326.211	46.701.469.947
Tăng trong kỳ	283.251.600	1.225.550.901	387.815.384	12.362.143	1.908.980.028
Khấu hao trong kỳ	283.251.600	1.225.550.901	387.815.384	12.362.143	1.908.980.028
Giảm trong kỳ	677.880.124	10.640.847.024	666.997.309	1.445.793.913	13.431.518.370
Thanh lý, nhượng bán	378.593.220	7.759.059.164	631.793.309	641.066.178	9.410.511.871
Phân loại lại sang CCDC	267.912.184	2.881.787.860	35.204.000	804.727.735	3.989.631.779
Phân loại lại	31.374.720	-	-	-	31.374.720
Số dư tại 30/06/2013	6.004.968.586	20.981.827.420	7.227.241.158	964.894.441	35.178.931.605
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2013	7.222.598.026	8.468.752.691	2.820.925.132	141.626.361	18.653.902.210
Tại 30/06/2013	6.956.079.300	6.627.691.837	2.431.159.748	14.782.195	16.029.713.080

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng cuối kỳ với giá trị là 16.560.093.432 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn của 183 m² đất ở đô thị thuộc lô A89, tờ bản đồ số 00 tại địa chỉ Khu phố mới Tân Thạnh, phường Tân Thạnh, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam với trị giá 494.100.000 đồng. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

5.9 Đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty CP Bất động sản Lilama Land	75.000	750.000.000	75.000	750.000.000
Tổng	75.000	750.000.000	75.000	750.000.000

Thông tin chi tiết

Tên công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ (triệu đồng)	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 30/06/2013
Công ty CP Bất động sản Lilama Land	Kinh doanh BĐS, xây dựng	310.926	0,2%	0,2%

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay cá nhân	14.420.868.315	13.931.371.315
Tổng	14.420.868.315	13.931.371.315

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Công ty với lãi suất 0%, không cần tài sản đảm bảo và không xác định thời hạn hoàn trả.

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.798.400.995	1.645.564.410
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.701.820.844	825.538.967
Thuế thu nhập cá nhân	64.838.534	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.355.263.940	2.107.560.122
Các loại thuế khác	-	19.447.827
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.092.381.750	-
Tổng	24.012.706.063	4.598.111.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí trích trước giá thành công trình	21.298.260.193	21.040.572.055
Tổng	21.298.260.193	21.040.572.055

5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	663.977.884	515.819.703
Bảo hiểm xã hội	951.826.724	554.257.336
Bảo hiểm y tế	37.840.401	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.366.811.105	24.677.547.340
- Phải trả về bảo hành công trình	3.933.362.554	2.544.653.630
- Phải trả khác về nguồn nợ vay đầu tư	7.838.817.584	9.394.087.957
- Phải nộp lợi nhuận sau thuế Tổng Công ty Tư vấn XD Việt Nam	1.917.035.508	-
- Phải trả chi phí khoán công trình cho các đội, trung tâm	12.023.969.644	10.208.805.753
- Phải trả khác	1.653.625.815	2.530.000.000
Tổng	29.020.456.114	25.747.624.379

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2012	12.638.217.025	17.757.571.817	2.898.186.587	282.919.493	-	33.576.894.922
Tăng trong năm	-	584.453.376	217.198.320	-	2.162.988.692	2.964.640.388
Trích lập quỹ	-	584.453.376	217.198.320	-	-	801.651.696
Lãi	-	-	-	-	2.162.988.692	2.162.988.692
Giảm trong năm	-	-	-	282.919.493	2.162.988.692	2.445.908.185
Trích lập quỹ	-	-	-	-	801.651.696	801.651.696
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.361.336.996	1.361.336.996
Giảm khác (*)	-	-	-	282.919.493	-	282.919.493
Số dư tại 31/12/2012	12.638.217.025	18.342.025.193	3.115.384.907	-	-	34.095.627.125
Số dư tại 01/01/2013	12.638.217.025	18.342.025.193	3.115.384.907	-	-	34.095.627.125
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.598.225.098	1.598.225.098
Lãi	-	-	-	-	1.598.225.098	1.598.225.098
Giảm trong kỳ	-	1.917.035.508	-	-	1.594.771.870	3.511.807.378
Giảm điều chỉnh quyết toán thuế	-	-	-	-	1.594.771.870	1.594.771.870
Giảm vốn	-	1.917.035.508	-	-	-	1.917.035.508
Số dư tại 30/06/2013	12.638.217.025	16.424.989.685	3.115.384.907	-	3.453.228	32.182.044.845

Trong đó: (*): Giảm khác trong năm 2012 do Công ty phân loại lại quỹ khen thưởng Ban điều hành về khoản mục Quỹ khen thưởng phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu khảo sát, thí nghiệm và dịch vụ khác	51.434.965.638	33.700.684.398
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.482.230.909	-
Tổng	54.917.196.547	33.700.684.398

5.16 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn khảo sát, thí nghiệm và dịch vụ khác	43.376.367.913	30.526.721.766
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.228.264.548	-
Tổng	46.604.632.461	30.526.721.766

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.691.219.339	4.770.398.838
Tổng	1.691.219.339	4.770.398.838

5.18 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thu nhập thanh lý tài sản, bất động sản đầu tư	988.963.152
Xử lý công nợ không phải trả	10.433.083.818
Hoàn nhập chi phí trích trước	185.925.124
Thu nhập khác	2.248.024.521
Tổng	13.855.996.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5.19 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	27.069.458	-
Kết chuyển chi phí công trình đã hết doanh thu	1.479.698.820	-
Chi phí quản lý năm trước phân bổ	5.795.925.394	-
Chi phí khác	2.500.760.938	45.064.948
Tổng	9.803.454.610	45.064.948

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.130.966.797	908.976.003
Điều chỉnh tăng chi phí không được khấu trừ	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	2.130.966.797	908.976.003
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	532.741.699	227.244.001

5.21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.024.907.522	8.437.590.346
Chi phí nhân công	17.316.952.715	13.559.379.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.908.980.028	1.739.384.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.449.630.673	6.085.570.303
Chi phí khác bằng tiền	16.976.271.812	5.109.393.948
Tổng	64.676.742.750	34.931.318.965

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.9 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.163.852.718	10.270.480.378
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.385.061.873	52.858.381.678
Đầu tư ngắn hạn	28.000.000.000	34.480.843.584
Đầu tư dài hạn	750.000.000	750.000.000
Tổng	89.298.914.591	98.359.705.640
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.420.868.315	13.931.371.315
Phải trả người bán và phải trả khác	36.666.312.235	33.189.066.346
Chi phí phải trả	21.298.260.193	21.040.572.055
Tổng	72.385.440.743	68.161.009.716

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	14.420.868.315	-	14.420.868.315
Phải trả người bán và phải trả khác	36.666.312.235	-	36.666.312.235
Chi phí phải trả	21.298.260.193	-	21.298.260.193
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	13.931.371.315	-	13.931.371.315
Phải trả người bán và phải trả khác	33.189.066.346	-	33.189.066.346
Chi phí phải trả	21.040.572.055	-	21.040.572.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (tiếp theo)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.163.852.718	-	6.163.852.718
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.385.061.873	-	54.385.061.873
Đầu tư ngắn hạn	28.000.000.000	-	28.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	750.000.000	750.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.270.480.378	-	10.270.480.378
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.858.381.678	-	52.858.381.678
Đầu tư ngắn hạn	34.480.843.584	-	34.480.843.584
Đầu tư dài hạn	-	750.000.000	750.000.000

6.2 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Thanh Huyền

Doãn Đoàn

Nguyễn Trọng Thoáng